TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 23/02/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	326.434.496	8.186.276	2.51%	318.248.220	
2	AAM	49%	6.049.741	147.349	1.19%	5.902.392	
3	AAT	50%	31.900.744	395.384	0.62%	31.505.360	
4	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
5	ABT	49%	6.912.531	244.125	1.73%	6.668.406	
6	ACB	30%	810.584.422	810.584.447	30%	-25	
7	ACC	49%	14.700.000	1.081.257	3.6%	13.618.743	
8	ACL	39.54%	19.832.876	1.433.107	2.86%	18.399.769	
9	ADG	65%	12.927.913	8.974.014	45.12%	3.953.899	
10	ADS	50%	19.034.725	489.340	1.29%	18.545.385	
11	AGG	50%	41.375.288	8.889.706	10.74%	32.485.582	
12	AGM	0%	0	1.149.670	6.32%	-1.149.670	
13	AGR	49%	103.880.000	790.739	0.37%	103.089.261	
14	AMD	49%	80.117.388	3.514.995	2.15%	76.602.393	
15	ANV	49%	62.494.416	1.589.864	1.25%	60.904.552	
16	APC	49%	9.859.483	3.143.745	15.62%	6.715.738	
17	APG	100%	146.306.612	1.304.464	0.89%	145.002.148	
18	APH	100%	202.422.322	71.531.402	35.34%	130.890.920	
19	ASG	30%	22.696.167	620.728	0.82%	22.075.439	
20	ASM	49%	126.845.246	6.020.246	2.33%	120.825.000	
21	ASP	49%	18.296.565	18.291.793	48.99%	4.772	
22	AST	49%	22.050.000	19.153.507	42.56%	2.896.493	
23	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
24	BAF	50%	39.000.000	7.000	0.01%	38.993.000	
25	BBC	50%	7.710.391	166.660	1.08%	7.543.731	
26	BCE	49%	17.150.000	486.972	1.39%	16.663.028	
27	BCG	50%	223.152.718	7.812.674	1.75%	215.340.044	
28	BCM	49%	507.150.000	25.940.200	2.51%	481.209.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BFC	49%	28.012.316	2.221.738	3.89%	25.790.578	
30	BHN	49%	113.582.000	40.387.030	17.42%	73.194.970	
31	BIC	49%	57.465.678	54.601.477	46.56%	2.864.201	
32	BID	30%	1.206.605.412	677.825.779	16.85%	528.779.633	
33	BKG	49%	15.680.000	204.600	0.64%	15.475.400	
34	BMC	49%	6.072.388	857.168	6.92%	5.215.220	
35	BMI	49%	53.715.752	33.404.087	30.47%	20.311.665	
36	BMP	100%	81.860.938	69.826.687	85.3%	12.034.251	
37	BRC	49%	6.063.748	100.220	0.81%	5.963.528	
38	BSI	49%	59.814.338	1.959.647	1.61%	57.854.691	
39	BTP	49%	29.637.944	5.543.870	9.17%	24.094.074	
40	BTT	49%	6.615.000	641.643	4.75%	5.973.357	
41	BVH	49%	363.738.154	196.295.862	26.44%	167.442.292	
42	BWE	49%	94.530.800	37.502.760	19.44%	57.028.040	
43	C32	49%	7.364.771	569.532	3.79%	6.795.239	
44	C47	0%	0	46.444	0.17%	-46.444	
45	CACB2102	100%	15.000.000	5.000	0.03%	14.995.000	
46	CACB2103	100%	3.000.000	3.000	0.10%	2.997.000	
47	CACB2201	100%	10.000.000	3.200	0.03%	9.996.800	
48	CACB2202	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
49	CAV	49%	28.224.000	103.798	0.18%	28.120.202	
50	CCI	0%	0	431.750	2.43%	-431.750	
51	CCL	49%	23.274.943	469.816	0.99%	22.805.127	
52	CDC	49%	10.774.470	197.803	0.90%	10.576.667	
53	CEE	49%	20.335.000	5.450	0.01%	20.329.550	
54	CFPT2108	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
55	CFPT2109	100%	10.000.000	1.000	0.01%	9.999.000	
56	CFPT2110	100%	17.000.000	154.700	0.91%	16.845.300	
57	CFPT2111	100%	3.000.000	7.900	0.26%	2.992.100	
58	CFPT2201	100%	7.000.000	7.000	0.10%	6.993.000	
59	CFPT2202	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
60	CHDB2103	100%	3.000.000	190.100	6.34%	2.809.900	
61	CHDB2201	100%	3.000.000	995.600	33.19%	2.004.400	
62	CHDB2202	100%	8.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
63	CHP	49%	71.987.207	5.687.508	3.87%	66.299.699	
64	CHPG2113	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
65	CHPG2114	100%	17.700.000	5.696.300	32.18%	12.003.700	
66	CHPG2116	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2117	100%	22.000.000	14.000	0.06%	21.986.000	
68	CHPG2118	100%	8.000.000	194.000	2.43%	7.806.000	
69	CHPG2119	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
70	CHPG2201	100%	8.000.000	3.672.700	45.91%	4.327.300	
71	CHPG2202	100%	8.000.000	2.526.800	31.59%	5.473.200	
72	CHPG2203	100%	20.000.000	1.000	0.01%	19.999.000	
73	CHPG2204	100%	12.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
74	CIG	49%	15.454.574	34.033	0.11%	15.420.541	
75	CII	49%	138.819.337	31.894.292	11.26%	106.925.045	
76	CKDH2107	100%	3.000.000	440.100	14.67%	2.559.900	
77	CKDH2201	100%	4.000.000	3.821.700	95.54%	178.300	
78	CKDH2202	100%	7.000.000	0	0%	3.500.000	(*)
79	CKG	0%	0	47.674	0.06%	-47.674	
80	CLC	49%	12.841.715	540.276	2.06%	12.301.439	
81	CLL	49%	16.660.000	2.467.761	7.26%	14.192.239	
82	CLW	49%	6.370.000	622.890	4.79%	5.747.110	
83	CMBB2107	100%	10.000.000	200	0%	9.999.800	
84	CMBB2108	100%	23.000.000	2.700	0.01%	22.997.300	
85	CMBB2109	100%	1.200.000	212.700	17.73%	987.300	
86	CMBB2201	100%	7.000.000	17.000	0.24%	6.983.000	
87	CMG	50%	49.999.933	39.339.060	39.34%	10.660.873	
88	CMSN2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CMSN2107	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
90	CMSN2108	100%	3.000.000	2.057.400	68.58%	942.600	
91	CMSN2110	100%	10.000.000	300	0%	9.999.700	
92	CMSN2111	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
93	CMSN2201	100%	5.000.000	4.824.700	96.49%	175.300	
94	CMV	0%	0	38.888	0.21%	-38.888	
95	CMWG2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
96	CMWG2108	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
97	CMWG2111	100%	10.000.000	6.000	0.06%	9.994.000	
98	CMWG2112	100%	12.000.000	1.800	0.02%	11.998.200	
99	CMWG2113	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
100	CMWG2114	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
101	CMWG2201	100%	5.000.000	24.000	0.48%	4.976.000	
102	CMX	50%	45.408.751	7.810.208	8.6%	37.598.543	
103	CNG	49%	13.230.000	1.182.303	4.38%	12.047.697	
104	CNVL2104	100%	5.400.000	42.300	0.78%	5.357.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CNVL2201	100%	5.000.000	1.658.000	33.16%	3.342.000	
106	COM	49%	6.919.107	54.820	0.39%	6.864.287	
107	CPDR2103	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
108	CPDR2201	100%	3.000.000	2.741.500	91.38%	258.500	
109	CPNJ2106	100%	2.000.000	500	0.03%	1.999.500	
110	CPNJ2109	100%	2.500.000	1.384.300	55.37%	1.115.700	
111	CPNJ2110	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
112	CPNJ2201	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
113	CRC	50%	15.000.000	107.970	0.36%	14.892.030	
114	CRE	49%	98.783.782	5.489.315	2.72%	93.294.467	
115	CRV	50%	329.616.000	0	0%	329.616.000	(*)
116	CSM	50%	51.813.233	843.348	0.81%	50.969.885	
117	CSTB2109	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CSTB2110	100%	10.000.000	1.200	0.01%	9.998.800	
119	CSTB2112	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
120	CSTB2201	100%	8.000.000	3.088.500	38.61%	4.911.500	
121	CSTB2202	100%	7.000.000	10.300	0.15%	6.989.700	
122	CSTB2203	100%	9.000.000	0	0%	4.500.000	(*)
123	CSV	50%	22.100.000	620.380	1.4%	21.479.620	
124	CTCB2105	100%	15.000.000	38.400	0.26%	14.961.600	
125	CTCB2108	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
126	CTCB2109	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
127	CTCB2111	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
128	CTCB2112	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
129	CTCB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
130	CTCB2202	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
131	CTD	49%	38.834.950	37.351.988	47.13%	1.482.962	
132	CTF	49%	35.474.910	456.291	0.63%	35.018.619	
133	CTG	30%	1.441.725.182	1.249.252.465	25.99%	192.472.717	
134	CTI	49%	30.869.998	517.205	0.82%	30.352.793	
135	CTPB2101	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
136	CTPB2201	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
137	CTR	49%	45.532.697	5.177.124	5.57%	40.355.573	
138	CTS	49%	52.153.922	2.005.104	1.88%	50.148.818	
139	CVHM2110	100%	10.000.000	7.100	0.07%	9.992.900	
140	CVHM2111	100%	11.300.000	6.130.200	54.25%	5.169.800	
141	CVHM2113	100%	15.000.000	39.000	0.26%	14.961.000	
142	CVHM2114	100%	5.000.000	200.000	4%	4.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVHM2115	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
144	CVHM2201	100%	5.000.000	3.871.200	77.42%	1.128.800	
145	CVHM2202	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
146	CVHM2203	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
147	CVIC2106	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
148	CVIC2107	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
149	CVIC2108	100%	4.000.000	12.000	0.30%	3.988.000	
150	CVIC2109	100%	3.000.000	22.000	0.73%	2.978.000	
151	CVIC2110	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
152	CVIC2201	100%	3.000.000	170.200	5.67%	2.829.800	
153	CVJC2103	100%	3.000.000	1.528.200	50.94%	1.471.800	
154	CVNM2111	100%	7.000.000	960.600	13.72%	6.039.400	
155	CVNM2112	100%	10.000.000	20.000	0.20%	9.980.000	
156	CVNM2113	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
157	CVNM2114	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
158	CVNM2201	100%	3.000.000	2.567.400	85.58%	432.600	
159	CVNM2202	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
160	CVPB2107	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
161	CVPB2108	100%	10.000.000	573.800	5.74%	9.426.200	
162	CVPB2110	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
163	CVPB2111	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
164	CVPB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
165	CVRE2105	100%	10.000.000	11.600	0.12%	9.988.400	
166	CVRE2109	100%	10.000.000	50.700	0.51%	9.949.300	
167	CVRE2110	100%	9.300.000	3.281.000	35.28%	6.019.000	
168	CVRE2112	100%	23.000.000	34.100	0.15%	22.965.900	
169	CVRE2113	100%	5.000.000	2.191.200	43.82%	2.808.800	
170	CVRE2114	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
171	CVRE2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
172	CVRE2202	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
173	CVT	50%	18.345.443	187.300	0.51%	18.158.143	
174	D2D	49%	14.849.331	922.275	3.04%	13.927.056	
175	DAG	40.84%	24.325.983	789.916	1.33%	23.536.067	
176	DAH	0%	0	125.440	0.15%	-125.440	
177	DAT	49%	22.542.652	6.685	0.01%	22.535.967	
178	DBC	49%	56.467.320	3.242.421	2.81%	53.224.899	
179	DBD	100%	57.612.444	2.595.733	4.51%	55.016.711	
180	DBT	0%	0	397.739	2.8%	-397.739	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DC4	50%	25.000.000	121.282	0.24%	24.878.718	
182	DCL	0%	0	978.673	1.66%	-978.673	
183	DCM	49%	259.406.000	28.845.497	5.45%	230.560.503	
184	DGC	49%	83.829.472	13.595.798	7.95%	70.233.674	
185	DGW	49%	43.390.492	23.288.014	26.3%	20.102.478	
186	DHA	49%	7.408.773	2.107.365	13.94%	5.301.408	
187	DHC	49%	34.297.267	25.703.301	36.72%	8.593.966	
188	DHG	100%	130.746.071	70.959.852	54.27%	59.786.219	
189	DHM	49%	15.384.128	107.699	0.34%	15.276.429	
190	DIG	49%	244.946.571	9.281.558	1.86%	235.665.013	
191	DLG	49%	146.661.762	4.060.657	1.36%	142.601.105	
192	DMC	100%	34.727.465	19.128.341	55.08%	15.599.124	
193	DPG	49%	30.869.781	507.727	0.81%	30.362.054	
194	DPM	49%	191.786.000	34.090.942	8.71%	157.695.058	
195	DPR	0%	0	2.505.960	5.83%	-2.505.960	
196	DQC	49%	16.836.113	381.965	1.11%	16.454.148	
197	DRC	49%	58.208.376	9.246.723	7.78%	48.961.653	
198	DRH	0%	0	548.944	0.90%	-548.944	
199	DRL	49%	4.655.000	151.840	1.6%	4.503.160	
200	DSN	49%	5.920.674	2.467.030	20.42%	3.453.644	
201	DTA	49%	8.849.317	22.866	0.13%	8.826.451	
202	DTL	49%	30.103.445	1.621	0%	30.101.824	
203	DTT	49%	3.994.391	19.198	0.24%	3.975.193	
204	DVP	49%	19.600.000	5.868.480	14.67%	13.731.520	
205	DXG	50%	298.886.524	179.937.451	30.1%	118.949.073	
206	DXS	50%	179.100.604	80.213.590	22.39%	98.887.014	
207	DXV	49%	4.851.000	67.950	0.69%	4.783.050	
208	E1VFVN30	100%	394.200.000	378.118.140	95.92%	16.081.860	
209	EIB	30%	370.656.871	366.715.208	29.68%	3.941.663	
210	ELC	49%	24.954.839	1.662.953	3.27%	23.291.886	
211	EMC	0%	0	26.820	0.18%	-26.820	
212	EVE	100%	41.979.773	27.494.481	65.49%	14.485.292	
213	EVF	50%	152.353.814	222.275	0.07%	152.131.539	
214	EVG	0%	0	93.757	0.09%	-93.757	
215	FCM	49%	22.098.984	601.915	1.33%	21.497.069	
216	FCN	50%	78.719.502	51.140.149	32.48%	27.579.353	
217	FDC	49%	18.928.694	7.269	0.02%	18.921.425	
218	FIR	50%	13.519.932	578.037	2.14%	12.941.895	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	FIT	0%	0	152.869	0.06%	-152.869	
220	FLC	49%	347.898.925	16.710.579	2.35%	331.188.346	
221	FMC	50%	32.694.444	21.348.118	32.65%	11.346.326	
222	FPT	49%	444.700.308	444.700.308	49%	0	
223	FRT	49%	38.701.078	15.226.996	19.28%	23.474.082	
224	FTM	49%	24.500.000	1.117.130	2.23%	23.382.870	
225	FTS	100%	147.567.297	31.525.445	21.36%	116.041.852	
226	FUCTVGF2	49%	8.330.000	477.722	2.81%	7.852.278	
227	FUCTVGF3	49%	9.751.392	100	0%	9.751.292	
228	FUCVREIT	49%	2.450.000	52.990	1.06%	2.397.010	
229	FUEIP100	100%	5.600.000	30.700	0.55%	5.569.300	
230	FUEKIV30	100%	9.000.000	7.432.200	82.58%	1.567.800	
231	FUEMAV30	100%	38.500.000	32.626.280	84.74%	5.873.720	
232	FUESSV30	100%	5.800.000	1.827.320	31.51%	3.972.680	
233	FUESSV50	100%	13.500.000	6.536.050	48.42%	6.963.950	
234	FUESSVFL	100%	169.100.000	162.687.300	96.21%	6.412.700	
235	FUEVFVND	100%	504.000.000	494.941.981	98.2%	9.058.019	
236	FUEVN100	100%	8.700.000	3.471.030	39.9%	5.228.970	
237	GAB	49%	6.762.000	44.040	0.32%	6.717.960	
238	GAS	49%	937.835.500	56.166.708	2.93%	881.668.792	
239	GDT	49%	9.676.113	5.000.944	25.32%	4.675.169	
240	GEG	50%	151.857.763	114.300.226	37.63%	37.557.537	
241	GEX	49%	417.232.938	68.046.690	7.99%	349.186.248	
242	GIL	50%	21.600.000	1.895.878	4.39%	19.704.122	
243	GMC	49%	16.170.126	2.737.752	8.3%	13.432.374	
244	GMD	49%	147.675.198	131.665.073	43.69%	16.010.125	
245	GMH	50%	8.250.000	8.600	0.05%	8.241.400	
246	GSP	0%	0	397.625	0.71%	-397.625	
247	GTA	49%	5.096.000	68.695	0.66%	5.027.305	
248	GTN	100%	250.000.000	858.399	0.34%	249.141.601	
249	GVR	13%	520.000.000	20.758.260	0.52%	499.241.740	
250	HAG	42.58%	394.915.851	8.964.553	0.97%	385.951.298	
251	HAH	49%	23.903.547	7.505.214	15.38%	16.398.333	
252	HAI	49%	89.514.571	3.816.227	2.09%	85.698.344	
253	HAP	49%	27.257.044	1.596.918	2.87%	25.660.126	
254	HAR	49%	49.661.549	448.619	0.44%	49.212.930	
255	HAS	49%	3.920.000	1.366.846	17.09%	2.553.154	
256	HAX	34.85%	17.256.668	8.091.570	16.34%	9.165.098	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	HBC	49%	120.370.633	35.519.430	14.46%	84.851.203	
258	HCD	49%	13.230.000	118.050	0.44%	13.111.950	
259	HCM	49%	224.445.659	202.674.762	44.25%	21.770.897	
260	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
261	HCM_0307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
262	HCM_0607	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
263	HCM_0807	100%	900.000	0	0%	900.000	
264	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
265	HDB	21.5%	435.867.488	339.246.059	16.73%	96.621.429	
266	HDC	49%	42.370.135	1.534.392	1.77%	40.835.743	
267	HDG	50%	98.178.707	22.031.449	11.22%	76.147.258	
268	HHP	49%	14.734.213	264.262	0.88%	14.469.951	
269	HHS	50%	160.724.076	7.212.046	2.24%	153.512.030	
270	HHV	49%	131.018.204	1.965.029	0.73%	129.053.175	
271	HID	49%	28.794.865	1.175.444	2%	27.619.421	
272	HII	50%	18.415.754	281.469	0.76%	18.134.285	
273	HMC	49%	10.290.000	347.880	1.66%	9.942.120	
274	HNG	50%	554.276.947	12.048.510	1.09%	542.228.437	
275	HOT	49%	3.920.000	5.220	0.07%	3.914.780	
276	HPG	49%	2.191.732.125	1.035.395.548	23.15%	1.156.336.577	
277	HPX	49%	149.042.604	40.784.869	13.41%	108.257.735	
278	HQC	49%	233.534.000	6.290.487	1.32%	227.243.513	
279	HRC	49%	14.801.244	195.982	0.65%	14.605.262	
280	HSG	49%	241.806.129	33.793.642	6.85%	208.012.487	
281	HSL	49%	8.411.900	564.685	3.29%	7.847.215	
282	HT1	49%	186.979.056	7.425.944	1.95%	179.553.112	
283	HTI	49%	12.225.108	3.375.050	13.53%	8.850.058	
284	HTL	49%	5.880.000	5.463.349	45.53%	416.651	
285	HTN	49%	43.667.041	894.935	1%	42.772.106	
286	HTV	49%	6.420.960	1.202.374	9.18%	5.218.586	
287	HU1	50%	5.000.000	355.930	3.56%	4.644.070	
288	HU3	49%	4.899.972	479.690	4.8%	4.420.282	
289	HUB	49%	9.338.084	1.307.255	6.86%	8.030.829	
290	HVH	49%	18.105.497	456.545	1.24%	17.648.952	
291	HVN	30%	664.318.252	133.632.616	6.03%	530.685.636	
292	HVX	47.153%	19.580.401	321.200	0.77%	19.259.201	
293	IBC	31%	25.776.704	179.767	0.22%	25.596.937	
294	ICT	100%	32.185.000	166.072	0.52%	32.018.928	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	IDI	49%	111.545.857	1.425.839	0.63%	110.120.018	
296	IJC	49%	106.377.688	11.295.906	5.2%	95.081.782	
297	ILB	0%	0	0	0%	0	
298	IMP	49%	32.685.631	32.685.295	49%	336	
299	ITA	43.77%	410.765.520	12.974.016	1.38%	397.791.504	
300	ITC	0%	0	315.279	0.36%	-315.279	
301	ITD	49%	9.341.751	471.850	2.47%	8.869.901	
302	JVC	49%	55.125.083	1.985.722	1.77%	53.139.361	
303	KBC	49%	282.098.471	106.019.926	18.42%	176.078.545	
304	KDC	50%	139.870.678	64.349.679	23%	75.520.999	
305	KDH	49%	315.039.163	212.070.223	32.98%	102.968.940	
306	KHG	49%	156.220.598	458.900	0.14%	155.761.698	
307	KHP	49%	28.896.006	1.652.456	2.8%	27.243.550	
308	KMR	100%	56.881.443	35.850.833	63.03%	21.030.610	
309	KOS	0%	0	350.708	0.16%	-350.708	
310	KPF	49%	29.824.948	1.968.734	3.23%	27.856.214	
311	KSB	49%	37.549.288	1.582.937	2.07%	35.966.351	
312	L10	49%	4.846.100	88.854	0.90%	4.757.246	
313	LAF	49%	7.216.729	301.157	2.04%	6.915.572	
314	LBM	49%	4.900.000	1.198.479	11.98%	3.701.521	
315	LCG	50%	87.202.412	5.629.709	3.23%	81.572.703	
316	LCM	49%	12.070.170	2.155.750	8.75%	9.914.420	
317	LDG	49%	117.704.100	603.010	0.25%	117.101.090	
318	LEC	49%	12.789.000	2.823	0.01%	12.786.177	
319	LGC	49%	94.498.834	86.760.399	44.99%	7.738.435	
320	LGL	49%	25.235.000	696.279	1.35%	24.538.721	
321	LHG	49%	24.505.884	6.252.239	12.5%	18.253.645	
322	LIX	49%	15.876.000	2.911.365	8.99%	12.964.635	
323	LM8	49%	4.600.454	171.741	1.83%	4.428.713	
324	LPB	5%	60.179.523	60.142.948	5%	36.575	
325	LSS	0%	0	924.747	1.32%	-924.747	
326	MBB	23.2351%	877.896.843	877.896.843	23.24%	0	
327	MCG	49%	28.179.900	160.254	0.28%	28.019.646	
328	MCP	49%	7.384.955	25.594	0.17%	7.359.361	
329	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
330	MHC	49%	20.289.412	1.012.673	2.45%	19.276.739	
331	MIG	49%	70.070.000	5.576.808	3.9%	64.493.192	
332	MSB	30%	458.250.000	458.250.039	30%	-39	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	MSH	49%	24.504.606	3.923.770	7.85%	20.580.836	
334	MSN	49%	578.461.999	339.901.106	28.79%	238.560.893	
335	MWG	49%	349.402.092	349.402.101	49%	-9	
336	NAF	100%	62.923.085	15.790.585	25.1%	47.132.500	
337	NAV	49%	3.920.000	72.510	0.91%	3.847.490	
338	NBB	49%	49.233.071	1.547.305	1.54%	47.685.766	
339	NCT	49%	12.821.800	2.996.933	11.45%	9.824.867	
340	NHA	49%	13.777.109	118.165	0.42%	13.658.944	
341	NHH	100%	36.440.000	223.591	0.61%	36.216.409	
342	NHT	50%	7.705.770	791.072	5.13%	6.914.698	
343	NKG	50%	109.699.284	14.647.317	6.68%	95.051.967	
344	NLG	50%	191.470.006	122.936.614	32.1%	68.533.392	
345	NNC	49%	10.740.800	1.834.441	8.37%	8.906.359	
346	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
347	NSC	49%	8.617.624	1.351.832	7.69%	7.265.792	
348	NT2	49%	141.059.254	40.597.944	14.1%	100.461.310	
349	NTL	49%	29.885.075	6.427.870	10.54%	23.457.205	
350	NVL	38.3%	739.351.365	136.917.324	7.09%	602.434.041	
351	NVT	100%	90.500.000	60.290	0.07%	90.439.710	
352	OCB	22%	301.374.229	301.369.138	22%	5.091	
353	OGC	49%	147.000.000	1.010.750	0.34%	145.989.250	
354	OPC	49%	13.022.867	1.049.632	3.95%	11.973.235	
355	ORS	100%	200.000.000	246.033	0.12%	199.753.967	
356	PAC	49%	22.771.136	6.011.285	12.94%	16.759.851	
357	PAN	49%	106.015.704	17.040.943	7.88%	88.974.761	
358	PC1	50%	117.579.824	11.340.230	4.82%	106.239.594	
359	PDN	49%	9.075.757	83.564	0.45%	8.992.193	
360	PDR	49%	241.458.238	13.805.025	2.8%	227.653.213	
361	PET	49%	44.320.560	4.183.905	4.63%	40.136.655	
362	PGC	49%	29.567.892	1.773.825	2.94%	27.794.067	
363	PGD	49%	44.099.522	41.835.283	46.48%	2.264.239	
364	PGI	100%	88.717.773	18.437.475	20.78%	70.280.298	
365	PGV	50%	561.734.023	184.290	0.02%	561.549.733	
366	PHC	50%	25.340.963	853.028	1.68%	24.487.935	
367	PHR	49%	66.394.607	20.435.781	15.08%	45.958.826	
368	PIT	49%	7.447.679	119.161	0.78%	7.328.518	
369	PJT	0%	0	323.703	1.4%	-323.703	
370	PLP	49%	19.600.000	492.733	1.23%	19.107.267	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	PLX	20%	258.775.616	222.601.706	17.2%	36.173.910	
372	PMG	49%	22.704.776	11.667.511	25.18%	11.037.265	
373	PNC	49%	5.409.718	88.451	0.80%	5.321.267	
374	PNJ	49%	111.530.057	109.660.206	48.18%	1.869.851	
375	POM	49%	137.041.404	22.044.782	7.88%	114.996.622	
376	POW	49%	1.147.517.084	61.012.637	2.61%	1.086.504.447	
377	PPC	49%	159.855.150	45.284.601	13.88%	114.570.549	
378	PSH	0%	0	200	0%	-200	
379	PTB	49%	23.813.726	10.774.125	22.17%	13.039.601	
380	PTC	49%	8.819.999	117.914	0.66%	8.702.085	
381	PTL	49%	49.000.000	561.161	0.56%	48.438.839	
382	PVD	49%	206.557.436	23.140.800	5.49%	183.416.636	
383	PVT	49%	158.589.110	39.823.640	12.3%	118.765.470	
384	PXI	49%	14.700.000	541.110	1.8%	14.158.890	
385	PXS	49%	29.400.000	6.514.488	10.86%	22.885.512	
386	QBS	0%	0	3.170	0%	-3.170	
387	QCG	49%	134.813.361	1.863.073	0.68%	132.950.288	
388	RAL	50%	6.037.500	494.726	4.1%	5.542.774	
389	RDP	49%	23.343.887	141.060	0.30%	23.202.827	
390	REE	49%	151.928.832	151.928.832	49%	0	
391	RIC	49%	14.067.002	9.147.859	31.87%	4.919.143	
392	ROS	49%	278.123.079	15.478.524	2.73%	262.644.555	
393	S4A	49%	20.678.000	30.980	0.07%	20.647.020	
394	SAB	100%	641.281.186	401.701.977	62.64%	239.579.209	
395	SAM	49%	171.498.623	3.058.402	0.87%	168.440.221	
396	SAV	49%	7.849.783	6.886.594	42.99%	963.189	
397	SBA	49%	29.639.247	197.212	0.33%	29.442.035	
398	SBT	100%	650.762.228	66.615.489	10.24%	584.146.739	
399	SBV	100%	27.366.476	4.085.406	14.93%	23.281.070	
400	SC5	49%	7.342.429	649.720	4.34%	6.692.709	
401	SCD	49%	4.165.000	584.360	6.87%	3.580.640	
402	SCR	49%	179.514.588	1.690.633	0.46%	177.823.955	
403	SCS	49%	28.388.493	15.840.699	27.34%	12.547.794	
404	SFC	49%	5.532.814	101.575	0.90%	5.431.239	
405	SFG	49%	23.469.693	337.549	0.70%	23.132.144	
406	SFI	49%	7.719.003	1.450.699	9.21%	6.268.304	
407	SGN	30%	10.074.507	806.224	2.4%	9.268.283	
408	SGR	49%	29.400.000	18.767	0.03%	29.381.233	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	SGT	0%	0	8.278.438	11.19%	-8.278.438	
410	SHA	49%	16.388.870	314.659	0.94%	16.074.211	
411	SHB	10%	266.736.979	88.700.364	3.33%	178.036.615	
412	SHI	49%	73.592.077	247.876	0.17%	73.344.201	
413	SHP	49%	49.591.112	5.250.891	5.19%	44.340.221	
414	SII	49%	31.615.830	31.601.847	48.98%	13.983	
415	SJD	49%	33.809.323	9.801.581	14.21%	24.007.742	
416	SJF	49%	38.808.000	379.214	0.48%	38.428.786	
417	SJS	50%	57.427.770	1.283.789	1.12%	56.143.981	
418	SKG	49%	31.032.550	24.792.614	39.15%	6.239.936	
419	SMA	49%	9.972.889	11.603	0.06%	9.961.286	
420	SMB	49%	14.624.857	3.678.342	12.32%	10.946.515	
421	SMC	49%	29.887.398	13.057.860	21.41%	16.829.538	
422	SPM	49%	6.860.000	273.480	1.95%	6.586.520	
423	SRC	49%	13.752.224	29.190	0.10%	13.723.034	
424	SRF	100%	35.566.780	16.661.368	46.85%	18.905.412	
425	SSB	5%	73.924.418	240.906	0.02%	73.683.512	
426	SSC	49%	7.346.259	162.791	1.09%	7.183.468	
427	SSI	100%	984.750.022	383.104.128	38.9%	601.645.894	
428	ST8	49%	12.603.241	12.611.080	49.03%	-7.839	
429	STB	30%	565.564.714	355.224.596	18.84%	210.340.118	
430	STG	49%	48.144.144	214.484	0.22%	47.929.660	
431	STK	100%	70.726.944	9.294.476	13.14%	61.432.468	
432	SVC	49%	16.327.060	637.477	1.91%	15.689.583	
433	SVD	49%	6.321.000	98.400	0.76%	6.222.600	
434	SVI	100%	12.832.437	12.164.703	94.8%	667.734	
435	SVT	50%	5.789.787	463.366	4%	5.326.421	
436	SZC	49%	49.000.000	2.298.710	2.3%	46.701.290	
437	SZL	49%	9.800.000	3.469.480	17.35%	6.330.520	
438	TAC	49%	16.601.027	1.488.549	4.39%	15.112.478	
439	TBC	49%	31.115.000	721.384	1.14%	30.393.616	
440	TCB	22.4724%	788.986.817	788.993.247	22.47%	-6.430	
441	TCD	49%	85.464.968	527.637	0.30%	84.937.331	
442	TCH	51%	340.790.079	28.347.655	4.24%	312.442.424	
443	TCL	49%	14.777.633	2.314.030	7.67%	12.463.603	
444	TCM	49%	34.966.795	32.794.289	45.96%	2.172.506	
445	TCO	49%	9.168.390	504.246	2.69%	8.664.144	
446	TCR	49%	5.082.863	5.082.810	49%	53	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	TCT	49%	6.266.120	2.498.290	19.54%	3.767.830	
448	TDC	50%	50.000.000	1.018.790	1.02%	48.981.210	
449	TDG	0%	0	195.119	1.16%	-195.119	
450	TDH	49%	55.199.855	3.104.704	2.76%	52.095.151	
451	TDM	49%	49.000.000	10.275.654	10.28%	38.724.346	
452	TDP	49%	29.503.341	39.924	0.07%	29.463.417	
453	TDW	50%	4.250.000	253.480	2.98%	3.996.520	
454	TEG	49%	32.139.968	109.029	0.17%	32.030.939	
455	TGG	0%	0	22.740	0.08%	-22.740	
456	THG	49%	7.825.939	314.990	1.97%	7.510.949	
457	THI	49%	23.912.000	33.360	0.07%	23.878.640	
458	TIP	49%	12.741.540	4.518.947	17.38%	8.222.593	
459	TIX	49%	14.700.000	120.204	0.40%	14.579.796	
460	TLD	49%	20.948.767	533.681	1.25%	20.415.086	
461	TLG	100%	77.794.453	19.448.637	25%	58.345.816	
462	TLH	49%	50.034.204	1.077.899	1.06%	48.956.305	
463	TMP	49%	34.300.000	382.170	0.55%	33.917.830	
464	TMS	49%	51.877.058	46.041.439	43.49%	5.835.619	
465	TMT	49%	18.270.963	999.412	2.68%	17.271.551	
466	TN1	50%	17.275.368	62.615	0.18%	17.212.753	
467	TNA	49%	24.292.369	1.997.178	4.03%	22.295.191	
468	TNC	49%	9.432.500	111.210	0.58%	9.321.290	
469	TNH	49%	20.335.000	9.951.200	23.98%	10.383.800	
470	TNI	49%	25.725.000	554.550	1.06%	25.170.450	
471	TNT	49%	24.990.000	48.890	0.10%	24.941.110	
472	TPB	30%	474.526.648	469.792.805	29.7%	4.733.843	
473	TPC	49%	11.970.992	430.306	1.76%	11.540.686	
474	TRA	49%	20.312.299	18.171.004	43.83%	2.141.295	
475	TRC	49%	14.700.000	223.250	0.74%	14.476.750	
476	TSC	0%	0	397.111	0.27%	-397.111	
477	TTA	49%	71.441.952	489.739	0.34%	70.952.213	
478	TTB	0%	0	21.301	0.04%	-21.301	
479	TTE	51%	14.530.104	2.470	0.01%	14.527.634	
480	TTF	50%	205.599.151	351.274	0.09%	205.247.877	
481	TV2	15%	6.752.721	6.260.569	13.91%	492.152	
482	TVB	30%	33.604.638	1.698.832	1.52%	31.905.806	
483	TVS	49%	52.466.840	30.727.256	28.7%	21.739.584	
484	TVT	49%	10.290.000	169.810	0.81%	10.120.190	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	TYA	100%	6.134.773	3.278.393	53.44%	2.856.380	
486	UDC	49%	17.150.000	2.528.210	7.22%	14.621.790	
487	UIC	49%	3.920.000	2.325.220	29.07%	1.594.780	
488	VAF	49%	18.456.020	13.134	0.03%	18.442.886	
489	VCA	49%	7.441.787	204.887	1.35%	7.236.900	
490	VCB	30%	1.419.754.971	1.119.046.542	23.65%	300.708.429	
491	VCF	49%	13.023.776	175.008	0.66%	12.848.768	
492	VCG	49%	216.438.229	9.090.390	2.06%	207.347.839	
493	VCI	100%	333.000.000	68.511.251	20.57%	264.488.749	
494	VDP	0%	0	64.523	0.38%	-64.523	
495	VDS	100%	105.104.665	1.682.151	1.6%	103.422.514	
496	VFG	49%	15.723.543	836.296	2.61%	14.887.247	
497	VGC	49%	219.691.500	18.123.182	4.04%	201.568.318	
498	VHC	100%	183.376.956	47.545.402	25.93%	135.831.554	
499	VHM	50%	2.177.183.744	1.039.813.767	23.88%	1.137.369.977	
500	VIB	20.5%	318.394.313	318.103.874	20.48%	290.439	
501	VIC	48.017596%	1.857.732.271	494.388.516	12.78%	1.363.343.755	
502	VID	0%	0	145.174	0.41%	-145.174	
503	VIP	49%	33.550.761	1.409.240	2.06%	32.141.521	
504	VIS	100%	73.830.393	54.690.754	74.08%	19.139.639	
505	VIX	100%	274.595.229	12.239.293	4.46%	262.355.936	
506	VJC	30%	162.483.400	89.606.236	16.54%	72.877.164	
507	VMD	49%	7.565.731	202.781	1.31%	7.362.950	
508	VND	100%	434.944.687	85.455.900	19.65%	349.488.787	
509	VNE	49%	44.312.146	6.005.455	6.64%	38.306.691	
510	VNG	49%	47.665.537	427.413	0.44%	47.238.124	
511	VNL	49%	4.410.000	766.540	8.52%	3.643.460	
512	VNM	100%	2.089.955.445	1.137.412.120	54.42%	952.543.325	
513	VNS	49%	33.251.004	13.336.141	19.65%	19.914.863	
514	VOS	49%	68.600.000	1.380.850	0.99%	67.219.150	
515	VPB	15%	675.853.948	766.375.500	17.01%	-90.521.552	
516	VPD	49%	52.228.918	131.754	0.12%	52.097.164	
517	VPG	49%	35.724.884	898.440	1.23%	34.826.444	
518	VPH	49%	46.725.322	472.053	0.50%	46.253.269	
519	VPI	49%	107.799.892	2.743.602	1.25%	105.056.290	
520	VPS	49%	11.985.788	164.265	0.67%	11.821.523	
521	VRC	49%	24.500.000	110.916	0.22%	24.389.084	
522	VRE	49%	1.141.121.020	697.632.187	29.96%	443.488.833	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	VSC	49%	54.020.342	8.857.067	8.03%	45.163.275	
524	VSH	49%	115.758.210	27.400.301	11.6%	88.357.909	
525	VSI	49%	6.468.000	73.960	0.56%	6.394.040	
526	VTB	49%	5.871.204	289.835	2.42%	5.581.369	
527	VTO	49%	39.134.666	2.045.299	2.56%	37.089.367	
528	YBM	49%	7.006.941	18.927	0.13%	6.988.014	
529	YEG	100%	31.279.968	8.049.365	25.73%	23.230.603	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.02.22 17:04:54 +07'00'